

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT MÔN HỌC - MÔN THI

Năm Học : 2010 - 2011

Lớp Học : 34XD2

Học Kỳ : 1

Môn Học : Cơ học lý thuyết

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN	HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
			1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
1	344501000	Đặng Văn Bảo						6	7						8			6.7	7.4			
2	344501000	Lê Văn Bảo						7	10						5			9.0	7.0			
3	344501000	Nguyễn Minh Chiến						8	9						7			8.7	7.9			
4	334000000	Dương Đức Cường						5	10						4			8.3	6.2			
5	344501001	Huỳnh Đỗ Diệu						5	8						5			7.0	6.0			
6	344501001	Nguyễn Mạnh Quốc Dũng						9	5						7			6.3	6.7			
7	344501001	Đặng Quốc Duy						10	10						5			10.0	7.5			
8	344501001	Nguyễn Thành Đô						9	10						6			9.7	7.9			
9	344501002	Huỳnh Thị Ngọc Giàu						10	10						5			10.0	7.5			
10	344501002	Hà Văn Hiếu						9	10						7			9.7	8.4			
11	334000002	Nguyễn Trọng Hiếu							0						0	0		0.0	0.0	0.0		Học lại
12	344501002	Nguyễn Đức Hiếu							5						6			5.0	5.5			Học lại
13	334000003	Lê Minh Hoàn						7	8						5			7.7	6.4			
14	337501012	Nguyễn Đức Hoá																0.0	0.0			
15	344501003	Nguyễn Thanh Hòa						9	10						3			9.7	6.4			
16	344501003	Nguyễn Văn Hùng						5	9						8			7.7	7.9			
17	344501003	Thái Quốc Khanh						9	7						4			7.7	5.9			
18	337202009	Lê Văn Kháng																0.0	0.0			
19	337501014	Nguyễn Nhật Khánh							10	0					5			5.0	5.0			Học lại

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
20	344501003	Nguyễn Hoàng	Khải						9	6						4			7.0	5.5			
21	344501004	Bùi Ngọc	Linh						10	8						5			8.7	6.9			
22	344501004	Trần Hữu	Lĩnh						8	8						6			8.0	7.0			
23	344501004	Trịnh Duy	Luân						8	8						4			8.0	6.0			
24	344501004	Nguyễn Thanh	Lưu						7	8						5			7.7	6.4			
25	344501005	Nguyễn Văn	Mạnh						8	9						4			8.7	6.4			
26	344501005	Đỗ Thành	Nam						9	8						4			8.3	6.2			
27	344501005	Lê Văn	Nhờ						7	7						6			7.0	6.5			
28	344501005	Nguyễn Xuân	Nhật						9	10						6			9.7	7.9			
29	344501006	Tôn Văn	Phú						6	7						6			6.7	6.4			
30	344501006	Bùi Văn	Phúc						8	10						5			9.3	7.2			
31	344501006	Phạm Nguyễn Hoàng	Phúc						6	8						8			7.3	7.7			
32	344501006	Đạt Văn	Phượng						9	10						3			9.7	6.4			
33	344501024	Trần Đại	Phước						9	6						7			7.0	7.0			
34	344501006	Trần Hoàng	Quân							0						0	0		0.0	0.0	0.0		Học lại
35	344501007	Cao Văn	Quý						6	10						8			8.7	8.4			
36	344501007	Mai Đức	Tài						6	7						5			6.7	5.9			
37	344501008	Phạm Quang	Thắng						5	10						6			8.3	7.2			
38	344501008	Quảng Diệu	Thành						10	10						8			10.0	9.0			
39	337501031	Lê	Thi						10							2			10.0	6.0			Học lại
40	344501008	Nguyễn Đình	Thiên						10	5						4			6.7	5.4			
41	344501008	Trần Ngọc	Thiên						7	10						1			9.0	5.0			
42	344501008	Nguyễn Duy	Thiện						6	10						5			8.7	6.9			
43	344501008	Võ Minh	Thoại						8	5						5			6.0	5.5			
44	344501008	Nguyễn Bảo	Thọ						10	10						6			10.0	8.0			

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN	HỆ SỐ 1						HỆ SỐ 2						ĐIỂM THI			TBM	TKM			GHI CHÚ
			1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	L1	L2	L3		L1	L2	L3	
45	344501009	Lương Ngọc Thịnh						9	5						4			6.3	5.2			
46	344501009	Nguyễn Đình Thịnh						10	10						4			10.0	7.0			
47	344501009	Lý Quốc Toàn						6	7						5			6.7	5.9			
48	344501010	Ngô Quốc Trung						7	9						4			8.3	6.2			
49	344501010	Võ Thư Trung						9	5						6			6.3	6.2			
50	344501010	Nguyễn Anh Tuấn						5	8						3			7.0	5.0			
51	344501010	Phạm Minh Tuấn						10	10						6			10.0	8.0			
52	344501010	Văn Hữu Tuấn						6	8						1	5		7.3	4.2	6.2		
53	334000008	Đổng Văn Tuyển								6					1	0		6.0	3.5	3.0		Học lại
54	344501010	Dương Công Tú								7					8			7.0	7.5			Học lại
55	344501010	Hồ Anh Tú							10						7			10.0	8.5			Học lại
56	344501010	Võ Văn Tịnh						6	10						2			8.7	5.4			
57	344501011	Huỳnh Văn Tường						6	10						5			8.7	6.9			
58	344501011	Trần Tuấn Vũ							8						3			8.0	5.5			Học lại
59	344501011	Huỳnh Quang Vịnh								7					3			7.0	5.0			Học lại
60	344501012	Thái Văn Xuân						5	10						5			8.3	6.7			

Tổng số: 60 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	1	1.67
Giỏi	5	8.33
Khá	15	25.00

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Trung bình	14	23.33
Không đạt	5	8.33
Miễn thi	0.00	0.00

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	20	33.33

Tp. HCM, ngày tháng năm

Trưởng Khoa

Giáo viên bộ môn

Giáo Vụ Khoa